TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tư do – Hạnh phúc**

Bản án:66/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28-5-2020
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình
Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tấn Khoa
2. Bà Nguyễn Thị Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Đặng Diễm M, sinh năm 1996; có mặt.

Địa chỉ: ấp LP 2, xã LĐ B, huyện CM, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: anh Hồ Nhân T, sinh năm 1986; vắng mặt.

Địa chỉ: số 27 đường Nguyễn Thái Học, ấp T, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 14/02/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Đặng Diễm M trình bày:

Vào năm 2018, sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm chị với anh Hồ Nhân T quyết định thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 021 ngày 07/3/2018 (Giấy chứng nhận kết hôn số 021). Sau khi thành vợ chồng, thời gian đầu chung sống có hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu

thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau từ đó chị quyết định bỏ nhà ra ngoài sinh sống từ đó vợ chồng không còn tới lui, không ai quan T đến ai.

Về con chung: quá trình chung sống, chị với anh T có 01 con chung đang do chị nuôi dưỡng tên Hồ Hoàng N, sinh ngày 22/8/2018.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay nhận thấy tình cảm của chị dành cho anh T không còn nên có yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T. Về con chung thì chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu Hồ Hoàng N, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Hồ Nhân T đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập anh T đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Đặng Diễm M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hồ Nhân T và được quyền nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Anh T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Thị, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh T đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt này của anh T không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: chị M cho rằng vào năm 2018, sau khi tìm hiểu nhau về tình cảm, chị với anh T quyết định thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống tuy có hạnh phúc nhưng đến cuối

năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau từ đó chị đã quyết định bỏ nhà ra ngoài sinh sống cho đến nay vợ chồng không không còn tới lui, không ai quan T đến ai. Chứng minh cho lời trình bày của mình, chị M có cung cấp Giấy CN kết hôn số 021 và Trích lục khai sinh số 314/TLKS-BS ngày 20/8/2019 của cháu Hồ Hoàng N, sinh ngày 22/8/2018; như vậy chị M đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh T vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ tại liệu, chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà chị M cung cấp là cơ sở để Tòa án xác định hôn nhân giữa chị M với anh T là hôn nhân có đăng ký kết hôn, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan T, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ cuối năm 2019 đến nay, cho thấy đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy chị M có yêu cầu được ly hôn với anh T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận.

Về quan hệ con chung: chị M xác định chị với anh T có 01 con chung đang do chị nuôi dưỡng tên Hồ Hoàng N, sinh ngày 22/8/2018. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống cho đến nay, cháu N sống chung với chị M, dưới sự chăm sóc, giáo dục của chị M, cháu N đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy chị M có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu, do đó yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu N của chị M phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩ nên chấp nhận. Anh T là người không trực tiếp nuôi con nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, anh vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng cho con, do chị M không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: chị M xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Tòa án không xem xét nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về quan hệ nợ chung: chị M khẳng định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì, vì vậy Tòa án cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị M vẫn phải cùng anh T liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: yêu cầu ly hôn của chị M được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008043 ngày 14/02/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Anh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Đặng Diễm M được ly hôn với anh Hồ Nhân T.

2. Về con chung: chị M được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hồ Hoàng N, sinh ngày 22/8/2018. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về án phí: chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008043 ngày 14/02/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Anh T không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn CM;
- Lưu.

Lê Hữu Nghĩa